

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho Kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.281.338.180.522	3.372.636.050.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	110.957.650.015	260.287.492.979
1. Tiền	111		102.457.650.015	194.787.492.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	65.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.090.105.191.362	1.174.465.567.306
1. Phải thu khách hàng	131		929.281.940.829	1.004.788.203.378
2. Trả trước cho người bán	132		72.463.065.413	75.909.107.255
3. Các khoản phải thu khác	135		89.376.708.140	96.625.705.380
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.016.523.020)	(2.857.448.707)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.039.163.472.286	1.903.370.204.837
1. Hàng tồn kho	141		2.039.163.472.286	1.903.400.740.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(30.535.378)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	41.111.866.859	34.512.785.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.953.327.498	7.960.556.591
2. Thuế và khoản khác phải thu Nhà nước	261			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.158.539.361	26.552.228.594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.777.640.775.053	1.718.285.744.165
I. Tài sản cố định	220		560.025.325.736	571.607.014.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	410.274.793.136	423.301.321.281
- Nguyên giá	222		640.988.850.312	643.290.170.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.714.057.176)	(219.988.848.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	232.144.781	246.525.431
- Nguyên giá	225		287.612.999	287.612.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(55.468.218)	(41.087.568)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.688.360.914	9.775.809.506
- Nguyên giá	228		10.365.829.713	10.390.573.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(677.468.799)	(614.763.707)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	139.830.026.905	138.283.358.494
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.149.113.407.763	1.073.759.356.906
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		975.124.786.239	898.738.752.297
2. Đầu tư dài hạn khác	258		211.488.845.246	216.930.845.246
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(37.500.223.722)	(41.910.240.637)
III. Tài sản dài hạn khác	270		68.502.041.554	72.919.372.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	38.489.161.775	41.155.060.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		29.241.166.382	31.072.149.142
3. Tài sản dài hạn khác	268		771.713.397	703.163.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		5.058.978.955.575	5.090.921.794.472



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

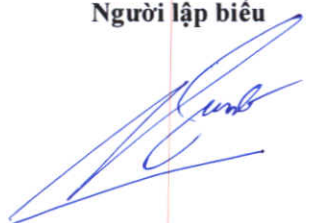
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.624.287.335.097	2.535.514.310.919
I. Nợ ngắn hạn	310		1.235.672.907.301	1.252.794.643.770
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	278.761.371.312	287.661.146.665
2. Phải trả người bán	312		147.595.481.261	175.154.550.146
3. Người mua trả tiền trước	313		214.861.529.025	243.093.804.122
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	83.637.503.319	84.027.157.666
5. Phải trả người lao động	315		15.227.788.190	19.160.824.690
6. Chi phí phải trả	316	V.14	51.558.426.896	41.900.842.470
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	442.110.714.108	401.159.616.846
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.920.093.190	636.701.165
II. Nợ dài hạn	330	V.16	1.388.614.427.796	1.282.719.667.149
1. Phải trả dài hạn khác	333		148.987.316.800	86.009.516.800
2. Vay và nợ dài hạn	334		887.421.212.114	838.254.911.512
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		15.266.242.779	15.266.242.779
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		336.939.656.103	343.188.996.058
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.343.200.712.093	2.456.651.288.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.343.200.712.093	2.456.651.288.954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.429.955.870.000	1.299.978.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		744.048.581.707	835.035.951.707
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		77.476.848.131	77.393.977.882
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		76.134.539.426	76.051.669.177
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.584.872.829	168.191.510.188
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		91.490.908.385	98.756.194.599
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		5.058.978.955.575	5.090.921.794.472

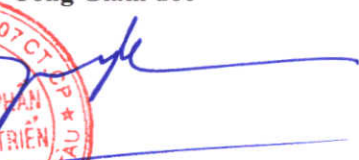
Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	154.526.953.743	332.533.191.543	228.783.815.667	382.498.463.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.558.581.907	3.436.312.427	1.047.655.299	1.158.811.413
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	152.968.371.836	329.096.879.116	227.736.160.368	381.339.651.649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	116.164.126.101	247.781.679.132	167.641.610.146	272.441.443.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.804.245.735	81.315.199.984	60.094.550.222	108.898.207.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.814.489.251	4.710.065.056	1.532.779.710	20.570.704.485
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	11.773.688.737	17.880.113.411	17.182.237.000	3.248.384.012
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.889.799.632	18.717.275.927	15.439.369.044	20.165.799.786
8. Chi phí bán hàng	24		20.260.869.285	37.912.858.568	18.034.286.268	35.330.048.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.898.710.836	31.368.148.706	17.406.752.389	34.705.672.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.314.533.872)	(1.135.855.645)	9.004.054.275	56.184.806.402
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.798.673.326	7.067.000.238	1.272.057.939	3.613.033.238
12. Chi phí khác	32		1.294.396.940	1.982.423.731	2.023.596.964	4.403.653.141
13. Lợi nhuận khác	40		4.504.276.386	5.084.576.507	(751.539.025)	(790.619.903)
14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	50		18.095.225.076	18.547.893.030	(1.899.118.212)	(1.103.417.127)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		13.284.967.590	22.496.613.892	6.353.397.038	54.290.769.372
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.8	(33.161.298)	5.244.889.338	1.553.162.972	11.558.176.202
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		1.830.982.760	1.830.982.760		488.601.265
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		11.487.146.128	15.420.741.794	4.800.234.066	42.243.991.905
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(3.864.250.770)	(7.972.239.842)	(2.318.784.040)	(4.308.275.126)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		15.351.396.898	23.392.981.636	7.119.018.106	46.552.267.031
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9				

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thành Hưng

U. Güne

Nguyễn Quang Tín



Trần Minh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

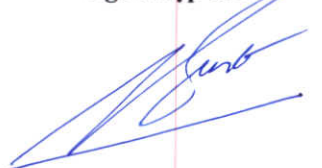
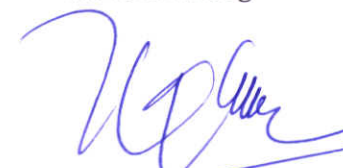
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	384.978.976.764	470.158.162.718
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(383.315.747.629)	(426.665.135.132)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(54.863.328.998)	(61.267.231.323)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(55.024.940.044)	(48.560.037.685)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.276.092.866)	(1.129.855.037)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	123.840.168.928	57.556.427.019
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(92.985.233.935)	(100.295.973.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(82.646.197.780)	(110.203.643.001)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.145.002.249)	(5.025.924.672)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	148.068.157	1.012.899.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24		48.235.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.541.128.912)	(21.835.414.458)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.845.725.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	10.580.611.721	27.286.000.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.111.726.283)	49.672.561.285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	542.000.000	362.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.625.068.313)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	155.457.952.386	140.390.790.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(115.191.427.137)	(152.967.849.842)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.380.444.150)	(293.604.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.571.918.901)	(14.133.731.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(149.329.842.964)	(74.664.813.482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	260.287.492.979	254.316.555.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	110.957.650.015	179.651.742.053

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thành Hưng

Nguyễn Quang Tín

Trần Minh Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng được thành lập theo quyết định số: 55/QĐ-BXD ngày 15 tháng 01 năm 2007 của Bộ Xây dựng „V/v Thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ - Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng“.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Ngày 14 tháng 05 năm 2013, công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 về việc tăng vốn điều lệ từ 1.299.978.180.000 đồng lên 1.429.955.870.000 đồng

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Văn Tàng	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Nguyễn Quang Tín	Thành viên (từ 25/04/2013)
Bà Phan Thị Mai Hương	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Don Di Lam	Thành viên (đến 25/04/2013)
Ông Đỗ Doãn Chiến	Thành viên (đến 25/04/2013)
Ông Phạm Ngọc Ánh	Thành viên (đến 25/04/2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Minh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Doãn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đông Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban (từ 01/7/2012)
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên (từ 14/11/2012)
Ông Trần Văn Đạt	Thành viên (từ 25/04/2013)
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng ban (đến 30/06/2012)
Ông Hồ Mạnh Hùng	Thành viên (đến 01/11/2012)
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên (đến 25/4/2013)

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	68,58%
Công ty CP Vật liệu xây dựng DIC	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng ; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	95,35%
Công ty CP DIC Xây dựng Cửu Long	Đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp ; Thi công xây lắp ; dịch vụ nhà đất, khách sạn, du lịch...	51,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	66,19%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng	100%
Công ty CP Sông Đà DIC	Xây dựng, lắp đặt công trình, xây dựng và vận hành, quản lý các công trình đường bộ, đường sắt, cảng biển, nhà máy điện...	55,00%
Công ty CP Gạch Men Anh Em DIC	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản	57,50%

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	39,36%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty CP Xi măng DIC Bình	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia	29,34%

Dương	công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty TNHH J&D Đại An	Đầu tư xây dựng các căn hộ chung cư để bán hoặc cho thuê	25,00%
Cty CP Cầu kiện bê tông DIC Tín Nghĩa	Sản xuất mua bán cầu kiện bê tông, vật liệu xây dựng	33,57%
Cty CP ĐTPTXD Phước An	Xây dựng công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa, khai thác tài nguyên	35,00%
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	Kinh doanh sân golf, thi công xây dựng công trình, dịch vụ, thương mại	26,27%
Công ty CP Phát triển ĐCT Biên Hòa – Vũng Tàu	Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp. sản xuất, lắp đặt, nhập khẩu thiết bị trong lĩnh vực giao thông	25,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư; Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác; Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Mua bán xe máy, thiết bị thi công; Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung; Mua bán nhà; Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn; Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát; Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng; Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.

- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ,

trừ khi Tổng Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến Tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là « tương đương tiền » ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn ;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn ;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	12.814.312.385	7.256.784.385
Tiền gửi ngân hàng	89.083.137.293	187.445.586.698
Tiền đang chuyển	560.200.337	89.512.631
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	65.500.000.000
Cộng	110.957.650.015	260.291.883.714
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)		
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
Cộng		
3. Phải thu khách hàng	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu các bên liên quan	438.899.708.552	438.877.632.278
Phải thu khách hàng khác	490.382.232.277	580.659.424.750
Cộng	929.281.940.829	1.019.537.057.028
4. Trả trước người bán	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho các bên liên quan	5.415.979.270	382.015.522
Các nhà cung cấp khác	67.047.086.143	75.527.091.733
Cộng	72.463.065.413	75.909.107.255

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu từ các Công ty liên quan	2.818.650.972	289.962.972
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	379.020.433	8.452.187.100
Tạm ứng chi phí đền bù dự án Bắc Vũng Tàu	10.075.000.000	10.075.000.000
Tạm ứng chi phí đền bù dự án Long Tân	26.619.655.600	26.619.655.600
Phải thu khác	49.484.381.135	37.852.729.829
Cộng	89.376.708.140	83.289.535.501
6. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	86.744.967.428	84.870.028.219
Công cụ, dụng cụ	7.955.750.271	7.573.121.920
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.871.473.327.009	1.728.906.891.519
Thành phẩm	60.056.100.437	70.794.827.712
Hàng hoá	9.299.849.671	15.170.002.333
Hàng hóa bất động sản		4.463.392.780
Hàng gửi đi bán	3.633.477.470	2.077.424.645
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.039.163.472.286	1.913.855.689.128
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.535.378)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	2.039.163.472.286	1.913.825.153.750
7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	24.750.055.512	24.834.839.052
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	355.866.516	579.893.775
Tài sản ngắn hạn khác	52.617.333	1.791.421.264
Cộng	25.158.539.361	27.206.154.091

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	231.432.790.045	332.892.338.874	50.337.400.168	12.436.756.804	16.190.884.126	643.290.170.017
Mua trong kỳ	355.522.800	278.331.848	51.600.000	646.210.882	118.932.908	1.450.598.438
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	945.692.048					945.692.048
Tăng khác	(66.694.919)	227.113.165		44.569.000	130.644.919	335.632.165
Số giảm trong kỳ	446.063.405	1.195.270.048	362.923.649	2.481.759.147	547.226.107	5.033.242.356
Thanh lý, nhượng bán		201.366.664	312.814.200	146.984.000		661.164.864
Giảm khác	446.063.405	993.903.384	50.109.449	2.334.775.147	547.226.107	4.372.077.492
Số dư cuối kỳ	232.221.246.569	332.202.513.839	50.026.076.519	10.645.777.539	15.893.235.846	640.988.850.312
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.030.777.410	124.081.865.037	25.883.941.424	10.222.797.955	6.769.466.894	219.988.848.736
Khấu hao trong kỳ	3.959.492.264	7.872.019.216	2.253.461.792	504.686.291	470.306.295	15.059.965.858
Tăng khác	(207.137.242)	(16)	(60.396.000)	180.755.676	86.777.582	
Thanh lý, nhượng bán			261.214.200	146.984.000		408.198.200
Giảm khác	476.073.359	935.359.716	72.385.951	2.029.546.263	413.193.929	3.926.559.218
Số dư cuối năm	56.307.059.073	131.018.524.537	27.743.407.065	8.731.709.659	6.913.356.842	230.714.057.176
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	178.402.012.635	208.810.473.821	24.453.458.744	2.213.958.849	9.421.417.232	423.301.321.281
Tại ngày cuối năm	175.914.187.496	201.183.989.302	22.282.669.454	1.914.067.880	8.979.879.004	410.274.793.136

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

**Phương tiện
vận tải**

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	287.612.999
Thuê tài chính trong kỳ	
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối năm	287.612.999
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	41.087.568
Khấu hao trong kỳ	14.380.650
Mua lại tài sản thuê tài chính	
Số dư cuối kỳ	55.468.218
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	246.525.431
Tại ngày cuối năm	232.144.781

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.789.329.500	285.412.900	315.830.813	10.390.573.213
Số tăng trong năm				
Mua trong năm				
Tăng khác				
Số giảm trong năm		24.743.500		24.743.500
Số dư cuối năm	9.789.329.500	260.669.400	315.830.813	10.365.829.713
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	347.690.678	178.088.226	88.984.803	614.763.707
Số khấu hao trong kỳ	37.280.478	15.978.673	10.734.666	63.993.817
Số tăng khác				
Số giảm trong kỳ		1.288.725		1.288.725
Số dư cuối kỳ	384.971.156	192.778.174	99.719.469	677.468.799
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.441.638.822	107.324.674	226.846.010	9.775.809.506
Tại ngày cuối kỳ	9.404.358.344	67.891.226	216.111.344	9.688.360.914

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Coopmark trung tâm Chí Linh	21.310.826.746	21.310.826.746
Dự án xi măng Nghi Sơn Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
Dự án nhà máy gạch Anh em DIC giai đoạn 2	49.898.569.685	50.045.194.392
Cảng thông quan nội địa	38.482.045.698	38.441.914.698
Dự án khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	4.350.300.572	4.319.343.966
Chi phí xây dựng dở dang khác	25.338.725.113	30.532.761.735
Cộng	139.830.026.905	145.099.600.628

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30/06/2013 VND		01/01/2012 VND
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Đầu tư vào công ty liên kết		853.449.817.791		824.421.912.761
Công ty Cp DIC Bê Tông	36,00	25.971.128.215	36,00	28.141.086.516
Công ty Cp DIC số 2	41,67	14.165.855.544	41,67	13.407.128.300
Công ty DIC Hội An	29,97	17.860.950.931	29,97	17.677.703.491
Công ty Cp Xi măng Bình Dương	29,34	5.627.602.092	29,34	5.627.602.092
Công ty Cp Bất động sản Đại Phước DIC	42,67	5.901.993.221	42,67	6.264.187.797
Công ty Cp Đầu tư phát triển DIC Phương Nam	41,00	151.864.647.590	41,00	139.868.503.284
Công ty Cp Vina Đại phước	28,00	445.053.454.783	28,00	427.150.150.607
Công ty CP Phát triển ĐCT Biên Hòa – Vũng tàu	25,00	24.030.532.159	25,00	23.030.532.159
Công ty Cp Đầu tư Việt Thiên Lâm	22,00	84.546.277.603	22,00	84.546.277.603
Công ty TNHH J&D Đại An	25,00	42.323.087.598	25,00	42.323.087.598
Công ty Cp Đầu tư phát triển xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu	26,27	21.408.757.392	26,27	21.690.122.652
Công ty CP CKBT DIC Tín Nghĩa	33,57	9.351.237.657	33,57	9.351.237.657
Công ty CP ĐTPTXD Phước An	35,00	5.344.293.006	35,00	5.344.293.005

Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		121.674.968.448		74.316.839.536
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước-Nhơn Trạch	37,76	10.384.087.514	37,76	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty Cp Đầu tư ATA	80,00	108.290.880.934	80,00	60.932.752.022
Dự án Xuân Thới Thượng – Hóc môn, TP. HCM	30,00	3.000.000.000	30,00	3.000.000.000
Cộng		975.124.786.239		898.738.752.297

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	207.710.945.246	206.967.945.246
+ Công ty CP DIC số 4	7.369.504.500	7.369.504.500
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	23.388.097.326	23.388.097.326
+ Công ty Cp Xi măng Fico Tây Ninh	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Công ty Cp DIC Đồng Tiến – 562.500 cổ phần		5.625.000.000
+ Công ty Cp Tài chính Sông Đà	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cp DIC Thanh Bình - 130.000 cổ phần	1.240.000.000	1.240.000.000
+ Công ty TNHH Đại Phước K&D	35.091.000.000	35.091.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú riềng Kratie	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 25	4.038.063.420	4.038.063.420
+ Công ty Cp Đầu tư và xây lắp khí	459.780.000	459.780.000
+ Công ty CP Sông Đà Hà Nội	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Tổng Cty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	700.000.000	700.000.000
+ Công ty TNHH 1 TV TMDV Sabeco	43.000.000	43.000.000
+ ỦT ĐT vốn cho Ông Nguyễn Quang Tín (mã DC2)	3.706.500.000	3.706.500.000
+ ỦT ĐT vốn cho Ông Nguyễn Quang Tín (mã DIC)	8.050.000.000	8.050.000.000
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	7.312.900.000	7.962.900.000
Cộng	211.488.845.246	216.930.845.246

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
14. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	17.674.674.873	13.070.187.783
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	5.939.240.863	5.939.240.863
Chi phí phát hành trái phiếu	5.469.492.800	7.653.289.922
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.405.753.239	14.481.341.818
Cộng	38.489.161.775	41.144.060.386
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	170.456.491.155	177.736.655.556
Nợ dài hạn đến hạn trả	108.304.880.157	109.924.491.109
Cộng	278.761.371.312	287.661.146.665
16. Phải trả người bán	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả các bên liên quan	27.631.047.880	31.987.257.503
Các nhà cung cấp khác	119.964.433.381	143.167.292.643
Cộng	147.595.481.261	175.154.550.146
17. Người mua trả tiền trước	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước của các bên liên quan		
Trả trước của khách hàng khác	214.861.529.025	243.093.804.122
Cộng	214.861.529.025	243.093.804.122
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.708.769.825	3.747.269.534
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.726.583	31.612.268
Thuế xuất, nhập khẩu	12.288.520	44.311.570

Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.422.828.743	77.410.122.842
Thuế thu nhập cá nhân	831.834.694	350.467.483
Thuế tài nguyên	1.075.314.005	608.434.176
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.404.636.730	1.181.818.190
Các loại thuế khác	1.156.104.219	653.121.603
Cộng	83.637.503.319	84.027.157.666

19. Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	41.125.000.000	13.781.250.000
Lãi vay phải trả	8.070.679.796	23.745.054.531
Chi phí xây dựng công trình	1.581.386.972	3.165.851.306
Chi phí phải trả khác	781.360.128	1.208.686.633
Cộng	51.558.426.896	41.900.842.470

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1.270.599.132	1.833.654.425
Bảo hiểm xã hội	6.591.819.831	5.965.446.642
Bảo hiểm y tế	473.966.217	265.144.242
Bảo hiểm thất nghiệp	195.123.268	107.287.271
Nhận ký quỹ, ký cược	2.046.600.000	2.529.200.000
Phải trả về cổ phần hoá (*)	34.322.722.979	34.322.722.979
Cổ tức phải trả	74.928.755.480	2.026.982.330
Phải trả chi phí đền bù giải tỏa	129.843.368.293	147.175.602.652
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư	24.899.334.215	24.138.033.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	167.538.424.693	182.795.542.581
Cộng	442.110.714.108	401.159.616.846

21. Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	537.421.212.114	488.254.911.512
Trái phiếu phát hành	350.000.000.000	350.000.000.000
Nợ dài hạn khác	71.903.249	143.806.499
Cộng	887.421.212.114	838.254.911.512

22. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	<i>Đơn vị tính: đồng</i> Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	1.299.978.180.000	846.542.820.581	(54.356.218.656)		72.278.117.496	70.873.278.727	162.710.445.838
Thưởng CP và chia cổ tức bằng CP							
Lợi nhuận tăng trong năm trước							23.251.544.819
Mua cổ phiếu quỹ			(1.625.068.313)				
Bán cổ phiếu quỹ		(11.506.868.874)	55.981.286.969				
Trích các quỹ							
Chia cổ tức năm trước					5.115.860.386	5.178.390.450	(18.672.775.763)
Biến động khác							
Số dư cuối năm trước	1.299.978.180.000	835.035.951.707			77.393.977.882	76.051.669.177	168.191.510.188
Số dư đầu năm nay	1.299.978.180.000	835.035.951.707			77.393.977.882	76.051.669.177	168.191.510.188
Tăng vốn năm nay	129.977.690.000	(90.987.370.000)					(38.990.320.000)
Bán cổ phiếu quỹ							
Mua cổ phiếu quỹ							
Lãi (lỗ) trong năm nay							23.392.981.636
Trích các quỹ					82.870.249	82.870.249	(7.011.480.995)
Chia cổ tức							(129.997.818.000)
Tăng khác trong năm							
Số dư cuối kỳ	1.429.955.870.000	744.048.581.707			77.476.848.131	76.134.539.426	15.584.872.829

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
Đại diện vốn góp của nhà nước	811.112.910.000	56,72	737.375.380.000	56,72
- Ông Nguyễn Thiện Tuấn	239.112.910.000	16,72	217.375.380.000	16,72
- Ông Lê Văn Tàng	143.000.000.000	10,00	130.000.000.000	10,00
- Ông Nguyễn Quang Tín	143.000.000.000	10,00	130.000.000.000	10,00
- Ông Lê Minh Tuấn	143.000.000.000	10,00	130.000.000.000	10,00
- Ông Trần Minh Phú	143.000.000.000	10,00	130.000.000.000	10,00
Vốn góp của các đối tượng khác	618.842.960.000	44,24	562.602.800.000	44,24
Cộng	1.429.955.870.000	100	1.299.978.180.000	100

c) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	142.995.587	129.997.818
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	142.995.587	129.997.818
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	142.995.587	129.997.818
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	142.995.587	129.997.818
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	142.995.587	129.997.818
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
1- Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.526.953.743	332.533.191.543	228.783.815.667	382.498.463.062
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.002.144.986	60.807.996.027	16.621.127.700	67.642.984.370
+ Doanh thu xây lắp	19.256.291.931	39.522.433.352	52.128.803.070	50.376.442.029
+ Doanh thu kinh doanh hàng hóa	104.224.801.821	188.852.730.514	135.471.545.858	223.178.395.170
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.043.715.006	43.350.031.651	24.562.339.039	41.300.641.493
+ Doanh thu khác				

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.558.581.907	3.436.312.427	1.047.655.299	1.158.811.413
+ Hàng bán bị trả lại	1.277.896.445	2.996.778.278	887.983.448	887.983.448
+ Giảm giá hàng bán	198.206.449	276.902.103	105.523.449	144.773.449
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.479.013	162.632.046	54.148.402	126.054.516
+ Thuế xuất khẩu				

3- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.968.371.836	329.096.879.116	227.736.160.368	381.339.651.649
---	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

4- Giá vốn hàng bán	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
+ Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.520.858.420	28.068.578.884	(5.707.849.055)	21.285.251.500
+ Giá vốn xây lắp	14.674.155.551	33.641.104.394	48.062.431.938	42.844.224.193
+ Giá vốn bán hàng hóa	46.971.534.248	92.415.889.345	56.831.351.705	95.741.376.274
+ Giá vốn thành phẩm	45.847.060.122	81.187.790.872	59.370.050.371	100.392.854.914
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.150.517.760	12.468.315.637	9.085.625.187	12.177.736.915
+ Giá vốn khác				
Cộng	116.164.126.101	247.781.679.132	167.641.610.146	272.441.443.796

5- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.257.779.362	3.348.578.975	4.183.793.816	15.245.389.408
- Bán hàng trả chậm	224.450.570	361.060.277	2.088.252.799	2.364.079.119
- Hoàn nhập dự phòng tài chính	(666.330.000)		(13.741.663.293)	
- Chênh lệch tỷ giá	41.158	41.158	18.375.968	1.501.902.216
- Lãi đầu tư trái phiếu				
- Nhượng bán các khoản đầu tư				
- Doanh thu khác	285.761	2.122.246	260.620	2.805.956
- Cổ tức	998.262.400	998.262.400	8.983.759.800	1.456.527.786
Cộng	1.814.489.251	4.710.065.056	1.532.779.710	20.570.704.485

6- Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Lãi vay	12.628.699.631	18.717.275.927	15.439.369.044	20.165.799.786
- Chiết khấu thanh toán	29.508.603	44.997.730	458.771.405	590.565.407
- Dự phòng tài chính	(4.410.016.916)	(4.410.016.916)	(663.360.721)	(19.459.544.310)

- Chênh lệch tỷ giá			1.489.178.125	1.491.505.563
- Lỗ nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	2.779.275.000	2.779.275.000		
- Chi phí tài chính khác	746.222.419	748.581.670		460.057.566
Cộng	11.773.688.737	17.880.113.411	17.182.237.000	3.248.384.012

7- Thu nhập từ hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Thanh lý tài sản	3.856.332	140.618.714	909.090.909	1.012.899.999
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	542.246.771	542.246.771		
- Thu do chi hộ				
- Chênh lệch do đánh giá hàng tồn kho				
- Xử lý công nợ không phải trả				924.305.936
- Chênh lệch góp vốn bằng QSD đất	4.407.892.280	4.407.892.280		
- Thu nhập khác	844.677.943	1.976.242.473	362.967.030	1.675.827.303
Cộng	5.798.673.326	7.067.000.238	1.272.057.939	3.613.033.238

8- Chi phí từ hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế	Quý này	Lũy kế
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	64.856.772	140.514.605	49.531.138	90.525.347
- Phạt chậm nộp	486.113.277	486.113.277		1.228.371.235
- Chi phí do chi hộ				
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành			64.500.000	121.500.000
- Chi phí khác	743.426.891	1.355.795.849	1.909.565.826	2.963.256.559
Cộng	1.294.396.940	1.982.423.731	2.023.596.964	4.403.653.141

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP ĐTPTXD số 1	Công ty con	Mua sản phẩm	8.130.926.857
		Lãi vay nội bộ	
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	1.810.072.513

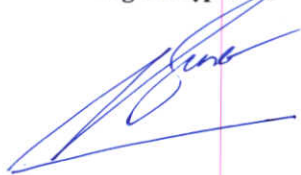
		Lãi vay nội bộ	292.526.144
		Cổ tức	
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	
		Lãi vay nội bộ	260.640.371
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty con	Lãi vay nội bộ	678.750.000
Công ty CP ĐPTXD Khoáng sản Miền Trung	Công ty con	Lãi vay nội bộ	239.795.626
Công ty CP DIC Xây dựng Cửu Long	Công ty con	Mua sản phẩm	20.404.638.663
		Lãi vay nội bộ	4.875.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Công ty con	Mua sản phẩm	206.977.296
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	
Công ty CP ĐPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	
		Cổ tức	2.519.988.000
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	30.755.417.345
		Cổ tức	
Công ty CP Xây dựng Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức	
Công ty CP ĐPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	
Công ty CP ĐPTXD Phước An	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	11.712.811.000
Công ty CP Cấu kiện bê tông DIC Tín nghĩa	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	

2- Thông tin về khoản nợ các bên liên quan chưa được thanh toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Công ty CP ĐPTXD số 1	Công ty con	Trả trước mua sản phẩm	11.031.692.899
		Phải trả nhà cung cấp	(3.753.370)
Công ty CP Du lịch và Thương mại DIC	Công ty con	Cho vay	4.027.508.946
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	Công ty con	Trả trước mua sản phẩm	2.329.442.920
		Cho vay	4.320.006.149
		Lãi vay nội bộ	2.044.969.015
		Phải thu khác	857.147.000
Công ty CP Gạch men anh em DIC	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000
		Lãi vay nội bộ	3.237.595.004
Công ty CP DIC Xây dựng Cửu Long	Công ty con	Lãi vay nội bộ	40.919.083
		Trả trước mua sản phẩm	5.541.809.503
		Phải trả nhà cung cấp	
Công ty CP ĐPTXD khoáng sản	Công ty con	Cho vay	3.205.000.000

miền trung		Lãi vay nội bộ	674.615.621
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Công ty con	Cho vay	8.413.045.906
		Trả trước mua sản phẩm	
		Phải trả nhà cung cấp	(1.189.582.776)
		Phải thu khác hàng	
Công ty CP Bất động sản DIC	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	(1.381.330.859)
Công ty CP ĐTPTXD Bê tông	Công ty liên kết	Phải thu khác hàng	121.477.624
		Phải trả nhà cung cấp	
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	(23.446.751.545)
Công ty CP ĐTPTXD Hội An	Công ty liên kết	Phải thu khác	289.962.972
Công ty CP ĐTPTXD Du lịch thể thao Vũng Tàu	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	220.000.000
Công ty CP Vina Đại Phước	Công ty liên kết	Phải thu khác hàng	253.449.927.704
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Công ty liên kết	Phải thu khác hàng	184.855.221.049
Công ty TNHH J&D Đại An	Công ty liên kết	Phải thu khác hàng	93.082.175
Công ty CP Cầu kiện bê tông DIC Tín nghĩa	Công ty liên kết	Phải thu khác hàng	380.000.000
Công ty CP ĐTPTXD Phước An	Công ty liên kết	Phải trả nhà cung cấp	(2.582.965.476)

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Tín

Vũng tàu, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trần Minh Phú

